

## **DẪN LIỆU BƯỚC ĐẦU VỀ KHU HỆ CHIM Ở QUẦN ĐẢO CÙ LAO CHÀM, THỊ XÃ HỘI AN, QUẢNG NAM**

**VÕ TẤN PHONG**

*Trưởng THPT Trần Quý Cáp, Hội An, Quảng Nam*

**LÊ ĐÌNH THỦY**

*Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật,*

*Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam*

**ĐINH THỊ PHƯƠNG ANH**

*Đại học Đà Nẵng*

Quần đảo Cù Lao Chàm cách thị xã Hội An, tỉnh Quảng Nam khoảng 19km về phía Đông. Vị trí địa lý: 15°52'30"-16°00'00"N; 108°24'30"-108°44'30"E. Diện tích: 1.744ha. Bao gồm 8 đảo Hòn Lao, Hòn Tai, Hòn Lá, Hòn Mồ, Hòn Dài, Hòn Khô Mệ, Hòn Khô Con, Hòn Ông. Hòn Lao là đảo lớn nhất, với diện tích 1.317ha, có đỉnh núi cao nhất 571m với nhiều dạng sinh cảnh khác nhau, đây cũng là đảo duy nhất trong quần đảo có hơn 3000 người dân đang sinh sống.

Năm 2006, Khu Bảo tồn biển Cù Lao Chàm chính thức được thành lập trực thuộc UBND tỉnh Quảng Nam. Năm 2009, UNESCO công nhận Cù Lao Chàm là khu dự trữ sinh quyển thế giới. Những năm gần đây, Cù Lao Chàm đã thu hút một lượng lớn du khách trong và ngoài nước đến tham quan du lịch. Hoạt động du lịch đã mang lại lợi nhuận và đã góp phần cải thiện cuộc sống của người dân địa phương, đồng thời cũng đã gây ra những tác động tiêu cực đến các hệ sinh thái nơi đây.

Tuy là khu dự trữ sinh quyển thế giới, song cho tới nay có rất ít công trình nghiên cứu đã được tiến hành về khu hệ động, thực vật rừng của Cù Lao Chàm, trong đó có khu hệ chim. Nhằm cung cấp các dẫn liệu khoa học phục vụ cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học, góp phần quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên động thực vật của khu dự trữ sinh quyển, năm 2012 và đầu năm 2013, chúng tôi đã tiến hành điều tra khảo sát bước đầu về khu hệ chim tại quần đảo Cù Lao Chàm.

### **I. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

#### **1. Thời gian và địa điểm**

Tiến hành 3 đợt khảo sát thực địa tại 8 đảo của quần đảo Cù Lao Chàm, cụ thể:

Đợt 1: Từ ngày 5/3-11/3/2012, khảo sát khu vực đảo Hòn Lao, ở độ cao khoảng 100m, bao gồm các khu vực Bãi Bầu, thôn Bãi Ông, thôn Cẩm, thôn Bãi Làng, Bãi Xếp, Bãi Chông, Bãi Bìm và thôn Bãi Hương, hang Yến.

Đợt 2: Từ ngày 11/7-15/7/2012 khảo sát ở khu vực có độ cao từ 100m-500m của đảo Hòn Lao, bao gồm các khu quân đội và rừng nguyên sinh lên đến đỉnh núi Hòn Biển, núi Tục Cả.

Đợt 3: Từ ngày 15/1-20/1/2013: Khảo sát các đảo Hòn Tai, Hòn Lá, Hòn Mồ, Hòn Dài, Hòn Khô Mệ, Hòn Khô Con, Hòn Ông, có độ cao dưới 100m.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

### 2.1. Khảo sát trên thực địa

Quan sát chim trực tiếp bằng mắt thường, sử dụng ống nhòm (Steiner 10 × 42 Peregrine), ống Telescopes Opticron GS 665 GA. Đối với các loài chim kích thước cơ thể nhỏ, di chuyển nhanh trong tầng cây bụi, khó quan sát, chúng tôi đã sử dụng lưới mờ Mistnets để bắt chim, định loại rồi thả trở lại thiên nhiên. Trong quá trình định loại chim trên thực địa, sử dụng các sách hướng dẫn nhận dạng loài có hình màu như: C.Robson, 2000; Nguyễn Cừ, Lê Trọng Trãi, Karen Philipps, 2000. Những mẫu chim chưa định được tên, được làm tiêu bản và tiếp tục định loại ở phòng thí nghiệm.

Chúng tôi cũng tiến hành phỏng vấn cộng đồng dân địa phương để bổ sung thông tin trong việc xác định các loài chim có ở khu vực nghiên cứu.

### 2.2. Trong phòng thí nghiệm

Các mẫu thu được tại thực địa được phân tích, định loại bằng tiêu bản chuẩn và chuyên gia. Danh lục các loài chim được sắp xếp theo hệ thống đề xuất bởi Sibley-Ahlquist-Monroe được sử dụng trong Danh lục chim thế giới và Danh lục chim Việt Nam (Nguyễn Lâm Hùng Sơn, Nguyễn Thanh Vân, 2011).

Các loài chim có giá trị bảo tồn nguồn gene và giá trị kinh tế được xác định theo các tài liệu: Nghị định số 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ; Sách Đỏ Việt Nam, 2007; Danh lục Đỏ IUCN, 2010.

## II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 1. Thành phần loài chim

Bước đầu, qua khảo sát thực địa, chúng tôi đã xác định được tại khu vực nghiên cứu có 52 loài chim thuộc 24 họ, 12 bộ, được thống kê trong bảng sau.

Bảng 1

Thành phần loài chim ở quần đảo Cù Lao Chàm

TT	Tên phổ thông	Tên khoa học	Sinh cảnh	Giá trị bảo tồn và kinh tế		
				NĐ32 2006	SĐVN 2007	IUCN 2010
	<b>I. Bộ Gà</b>	<b>Galliformes</b>				
	<b>1. Họ Trĩ</b>	<b>Phasianidae</b>				
1	Gà rừng	<i>Gallus gallus</i> (Linnaeus, 1758)	1			
	<b>II. Bộ Hạc</b>	<b>Ciconiformes</b>				
	<b>2. Họ Diệc</b>	<b>Ardeidae</b>				
2	Cò bợ	<i>Ardeola bacchus</i> (Bonaparte, 1855)	1, 2			
3	Cò ngàng lớn	<i>Ardea alba</i> Linnaeus, 1758	1, 2			
4	Cò lửa	<i>Ixobrychus cinnamomeus</i> (Gmelin, 1789)	1			
5	Cò ruồi	<i>Bubulcus ibis</i> (Linnaeus, 1758)	1, 2			
6	Cò trắng	<i>Egretta garzetta</i> Linnaeus, 1766	1, 2			
7	Diệc xám	<i>Ardea cinerea</i> Linnaeus, 1758	1, 2			

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 5

TT	Tên phổ thông	Tên khoa học	Sinh cảnh	Giá trị bảo tồn và kinh tế		
				NĐ32 2006	SĐVN 2007	IUCN 2010
	<b>III. Bộ Cắt</b>	<b>Falconiformes</b>				
	<b>3. Họ Cắt</b>	<b>Falconidae</b>				
8	Cắt nhỏ bụng trắng	<i>Microhieras melanoleucos</i> (Blyth, 1843)	1, 3			
	<b>IV. Bộ Ưng</b>	<b>Accipitriformes</b>				
	<b>4. Họ Ưng</b>	<b>Accipitridae</b>				
9	Diều hâu	<i>Milvus migrans</i> (Boddaert, 1783)	1, 3			
10	Diều cá bé	<i>Ichthyophaga humilis</i> (Muler S & Schlegel, 1841)	1, 3		VU	NT
	<b>V. Bộ Sếu</b>	<b>Gruiformes</b>				
	<b>5. Họ Gà nước</b>	<b>Rallidae</b>				
11	Gà nước	<i>Rallus aquaticus</i> Linnae, 1758	1			
12	Cuốc ngực trắng	<i>Amaurornis phoenicurus</i> Pennant, 1769	1, 3			
	<b>VI. Bộ Rẽ</b>	<b>Charadriiformes</b>				
	<b>6. Họ Cà kheo</b>	<b>Columbidae</b>				
13	Cà kheo	<i>Himantopus himantopus</i> (Linnaeus, 1758)	1, 2			
	<b>7. Họ Rẽ</b>	<b>Scolopasidae</b>				
14	Rẽ giun thường	<i>Gallinago gallinago</i> (Linnaeus, 1758)	1			
	<b>8. Họ Mòng bẽ</b>	<b>Laridae</b>				
15	Mòng bẽ đầu trắng	<i>Larus canus</i> Linnaeus, 1758	2			
16	Nhàn nhỏ	<i>Sterna albifrons</i> Palas, 1764	2			
17	Nhàn xám	<i>Chlidonias leucopterus</i> (Temmick, 1815)	2			
	<b>VII. Bộ Bồ câu</b>	<b>Columbiformes</b>				
	<b>9. Họ Bồ câu</b>	<b>Columbidae</b>				
18	Cu gáy	<i>Streptopelia chinensis</i> (Scopoli, 1768)	1, 3			
19	Cu ngói	<i>Streptopelia tranquebarica</i> (Hermann, 1804)	1, 3			
	<b>VIII. Bộ Cu cu</b>	<b>Cuculiformes</b>				
	<b>10. Họ Cu cu</b>	<b>Cuculidae</b>				
20	Tìm vịt	<i>Cacomantis merulinus</i> (Scopoli, 1786)	1, 3			
21	Bắt cô trói cột	<i>Cuculus micropterus</i> Gould, 1837	1, 3			
22	Tu hú	<i>Eudynamys scolopaseus</i> (Linnaeus, 1758)	1			
23	Bìm bịp lớn	<i>Centropus sinensis</i> (Stephens, 1815)	1			

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 5

TT	Tên phổ thông	Tên khoa học	Sinh cảnh	Giá trị bảo tồn và kinh tế		
				NĐ32 2006	SĐVN 2007	IUCN 2010
	<b>IX. Bộ Cú</b>	<b>Strigiformes</b>				
	<b>11. Họ Cú mèo</b>	<b>Strigidae</b>				
24	Cú mèo khoang cổ	<i>Otus bakkamoena</i> Pennant, 1769	1, 3			
	<b>X. Bộ Yến</b>	<b>Apodiformes</b>				
	<b>12. Họ Yến</b>	<b>Apodidae</b>				
25	Yến tổ trắng	<i>Collocalia germani</i> Oustalet, 1876	2	IIB		
26	Yến rêu	<i>Aerodramus salangana</i> (Streubel, 1848)	1, 2			
27	Yến núi	<i>Aerodramus brevirostris</i> (Oustalet, 1878)	2, 3			
28	Yến cọ	<i>Cypsiurus balasiensis</i> Gray, JE, 1829	1, 3			
29	Yến hồng trắng	<i>Apus pacificus</i> (Latham, 1802)	1, 2			
30	Yến mào	<i>Hemiprocne coronata</i> (Tickell, 1833)	1, 2			
	<b>XI. Bộ Sà</b>	<b>Coraciiformes</b>				
	<b>13. Họ Bói cá</b>	<b>Alcedinidae</b>				
31	Sà đầu nâu	<i>Halcyon smymensis</i> Linnaeus, 1758	1, 2			
		<b>Alcedininae</b>				
32	Bồng chanh rừng	<i>Alcedo atthis hercules</i> Laubmann, 1917	2			NT
33	Bói cá lớn	<i>Megaceryle lugubris</i> (Temminck, 1834)	2		VU	
34	Trâu lớn	<i>Nyctornis athertoni</i> (Jardine & Selby, 1830)	1, 3			
	<b>XII. Bộ Sẻ</b>	<b>Passeriformes</b>				
	<b>14. Họ Chèo bẻo</b>	<b>Dicruridae</b>				
35	Chèo bẻo đen	<i>Dicrurus macrocercus</i> Vieillot, 1817	1, 3			
36	Chèo bẻo bờm	<i>Dicrurus hottentottus</i> (Linnaeus, 1766)	1			
37	Chèo bẻo cờ đuôi chẻ	<i>Dicrurus paradiseus</i> Linnaeus, 1766	3			
	<b>15. Họ Quạ</b>	<b>Corvidae</b>				
38	Ác là	<i>Pica pica</i> (Linnaeus, 1758)	3		EN	
	<b>16. Họ Nhạn</b>	<b>Hirundinidae</b>				
39	Nhạn bụng trắng	<i>Hirundo rustica</i> Linnaeus, 1758	2			
	<b>17. Họ Sơn ca</b>	<b>Alaudidae</b>				
40	Sơn ca	<i>Alauda gulgula</i> Franklin, 1831	1, 2			
	<b>18. Họ Chiền chiện</b>	<b>Cisticolidae</b>				
41	Chiền chiện đồng vàng	<i>Cisticola exilis</i> (Vigors & Horsfield 1827)	1			
42	Chích bông đuôi dài	<i>Orthotomus sutorius</i> (Pennant, 1769)	1, 3			

TT	Tên phổ thông	Tên khoa học	Sinh cảnh	Giá trị bảo tồn và kinh tế		
				NĐ32 2006	SĐVN 2007	IUCN 2010
	<b>19. Họ Chào mào</b>	<b>Pycnonotidae</b>				
43	Chào mào	<i>Pycnonotus jocosus</i> (Linnaeus, 1758)	1, 3			
44	Bông lau đất đỏ	<i>Pycnonotus cafer</i> (Linnaeus, 1776)	1, 3			
45	Bông lau vàng	<i>Pycnonotus flavescens</i> Blyth, 1845	1, 3			
46	Bông lau nâu nhỏ	<i>Pycnonotus erythrophthalmus</i> (Hume, 1878)	3			
	<b>20. Họ Chim chích</b>	<b>Sylviidae</b>				
47	Chiền chiện lớn	<i>Magelurus palustris</i> Horsfield, 1821	1			
48	Chích đuôi dài	<i>Graminicola bengalensis</i> Jerdon, 1863	3			NT
	<b>21. Họ Sáo</b>	<b>Sturnidae</b>				
49	Sáo sậu	<i>Sturnus nigricollis</i> (Paykull, 1807)	1, 3			
	<b>22. Họ Đớp ruồi</b>	<b>Muscicapidae</b>				
50	Chích chòe	<i>Copsychus saularis</i> (Linnaeus, 1758)	1, 3			
	<b>23. Họ Sẻ</b>	<b>Passeridae</b>				
51	Sẻ	<i>Passer montanus</i> (Linnaeus, 1758)	1, 2, 3			
	<b>24. Họ Ròng rộc</b>	<b>Ploceidae</b>				
52	Ròng rộc	<i>Ploceus philippinus</i> (Linnaeus, 1766)	3			

*Ghi chú:* Sinh cảnh 1: Bãi biển; khu dân cư; đất canh tác; trảng cỏ và cây bụi; độ cao dưới 100m.

Sinh cảnh 2: Cây bụi, dây leo trên vách đá, hang đá; độ cao dưới 100m.

Sinh cảnh 3: Rừng thường xanh trên núi thấp; độ cao từ 100-500m.

Cấu trúc thành phần các bậc Taxa trong khu hệ chim ở Cù Lao Chàm là khác nhau, được phân tích và thể hiện ở bảng 2.

Bảng 2

**Cấu trúc các bậc Taxa trong khu hệ chim**

TT	Bộ	Số họ	Tỷ lệ (%)	Số loài	Tỷ lệ (%)
1	Bộ Gà Galliformes	1	4,1	1	1,9
2	Bộ Hạc Ciconiiformes	1	4,1	6	11,5
3	Bộ Cắt Falconiformes	1	4,1	1	1,9
4	Bộ Ưng Accipitriformes	1	4,1	2	3,8
5	Bộ Sếu Gruiformes	1	4,1	2	3,8
6	Bộ Rẽ Charadriiformes	3	12,5	5	9,6
7	Bộ Bò câu Columbiformes	1	4,1	2	3,8
8	Bộ Cu cu Cuculiformes	1	4,1	4	7,7
9	Bộ Cú Strigiformes	1	4,1	1	1,9
10	Bộ Yến Apodiformes	1	4,1	6	11,5
11	Bộ Sả Coraciiformes	1	4,1	4	7,7
12	Bộ Sẻ Passeriformes	11	46,5	18	34,9
<b>Tổng cộng</b>		<b>24</b>	<b>100</b>	<b>52</b>	<b>100</b>

Qua bảng 2 có thể nhận thấy bộ Sẻ đa dạng nhất về họ với 11 họ (46,5%). Bộ Rẽ có 3 họ (12,5%). Cả 10 bộ còn lại đều có 1 họ duy nhất (4,1%). Về loài thì đa dạng nhất vẫn là bộ Sẻ có 18 loài (34,9%), bộ Hạc và bộ Yến, mỗi bộ có 6 loài (11,5%), bộ Rẽ có 5 loài (9,6%), bộ Sả có 4 loài (7,7%). Có 3 bộ có 2 loài là bộ Ưng, bộ Sếu và bộ Bồ câu (3,8%). Các bộ còn lại chỉ có 1 loài (1,9%).

Chúng tôi đã phân tích, tổng hợp mức độ đa dạng về thành phần loài trong các họ của khu hệ và được thể hiện trong bảng 3.

Bảng 3

**Đa dạng thành phần loài trong các họ của khu hệ chim**

Tên phổ thông	Tên khoa học	Số loài	Tỷ lệ (%)
1. Họ Trĩ	Phasianidae	1	1,9
2. Họ Diệc	Ardeidae	6	11,7
3. Họ Cắt	Falconidae	1	1,9
4. Họ Ưng	Accipitridae	2	3,8
5. Họ Gà nước	Rallidae	2	3,8
6. Họ Cà kheo	Columbidae	1	1,9
7. Họ Rẽ	Scolopasidae	1	1,9
8. Họ Mòng bẽ	Laridae	3	5,8
9. Họ Bồ câu	Columbidae	2	3,8
10. Họ Cu cu	Cuculidae	4	7,7
11. Họ Cú mèo	Strigidae	1	1,9
12. Họ Yến	Apodidae	6	11,7
13. Họ Bói cá	Alcedinidae	4	7,7
14. Họ Chèo bẻo	Dicruridae	3	5,9
15. Họ Quạ	Corvidae	1	1,9
16. Họ Nhạn	Hirundinidae	1	1,9
17. Họ Sơn ca	Alaudidae	1	1,9
18. Họ Chiền chiện	Cisticolidae	2	3,8
19. Họ Chào mào	Pycnonotidae	4	7,7
20. Họ Chim chích	Sylviidae	2	3,8
21. Họ sáo	Sturnidae	1	1,9
22. Họ Đớp ruồi	Muscicapidae	1	1,9
23. Họ Sẻ	Passeridae	1	1,9
24. Họ Rồng rộc	Ploceidae	1	1,9
<b>Tổng cộng</b>		<b>52</b>	<b>100</b>

Theo thống kê trong bảng 3 thì họ Diệc và họ Yến là 2 họ đa dạng nhất với mỗi họ có 6 loài (11,7%). Tiếp đến là họ Cu cu, họ Bói cá, họ Chào mào, mỗi họ đều có 4 loài (7,7%). Họ Mòng bẽ và họ Chèo bẻo, mỗi họ có 3 loài (5,8%). 5 họ có 2 loài và 12 họ chỉ có 1 loài duy nhất (1,9%).

## 2. Phân bố theo sinh cảnh và độ cao

Thành phần loài chim tại quần đảo Cù Lao Chàm phân bố trong các sinh cảnh, độ cao với độ đa dạng và đặc trưng khác nhau.

Bảng 1 cho thấy ở độ cao dưới 100m có mặt hầu hết các loài được ghi nhận tại khu vực nghiên cứu, với 46 loài trong tổng số 52 loài, chiếm 88%. Trong các sinh cảnh bãi biển; khu dân cư; đất canh tác; trảng cỏ; trảng cây bụi có độ đa dạng cao về thành phần loài với 39 loài chiếm 75%. Sinh cảnh cây bụi, dây leo trên vách đá, hang đá ghi nhận được 21 loài, chiếm 40% và phổ biến nhất là các loài trong bộ Yến, bộ Hạc. Sinh cảnh rừng thường xanh trên núi thấp với độ cao trên 100m có mặt 24 loài, chiếm 46% và phổ biến với các loài thuộc bộ Sẻ, bộ Bồ câu.

## 3. Các loài chim có giá trị bảo tồn nguồn gen

Trong số 52 loài chim ghi nhận được ở quần đảo Cù Lao Chàm, có 5 loài quý hiếm có giá trị bảo tồn nguồn gen. Trong đó, 3 loài được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam 2007 gồm: Ác là (*Pica pica*) bậc EN; Điều cá bé (*Ichthyophaga humilis*) bậc VU, Bói cá lớn (*Megaceryle lugubris*) bậc VU.

Có 3 loài được ghi trong Danh lục Đỏ IUCN 2010 ở bậc NT gồm: Chích đuôi dài (*Graminicola bengalensis*); Bồng chanh rừng (*Alcedo atthis hercules*) và Điều cá bé (*Ichthyophaga humilis*).

Có 1 loài thuộc nhóm IIB trong Nghị định số 32/2006/NĐ-CP: Yến tổ trắng (*Collocalia germani*).

## III. KẾT LUẬN

1. Bước đầu đã ghi nhận được ở quần đảo Cù Lao Chàm có 52 loài chim, thuộc 24 họ và 12 bộ. Trong đó bộ Sẻ có số họ và số loài nhiều nhất với 11 họ (45,5%) và 18 loài (34,9%). Thành phần loài chim tại quần đảo Cù Lao Chàm đa dạng, đặc trưng cho khu hệ chim phân bố trên đảo ven bờ biển nước ta. Đặc biệt, loài chim Yến tổ trắng (*Collocalia germani* Oustalet, 1876) rất có giá trị kinh tế, làm tổ trong các hang đá với số lượng cá thể rất lớn.

2. Ở độ cao dưới 100m trong các sinh cảnh bãi biển khu dân cư, đất canh tác, trảng cỏ, trảng cây bụi và hang đá có mức độ đa dạng về thành phần loài cao hơn sinh cảnh rừng thường xanh ở độ cao trên 100m.

3. Có 3 loài chim được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam 2007; 3 loài được ghi trong Danh lục Đỏ IUCN 2010 và có 1 loài thuộc nhóm IIB trong Nghị định số 32/2006/NĐ-CP.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học & công nghệ Việt Nam, 2007. Sách Đỏ Việt Nam. Phần I: Động vật. NXB. KHTN & CN, Hà Nội.
2. Craig Robson, 2000. A Field guide to the Birds of Thailand and South-East Asia. Asia Books, 504 pp.
3. Nguyễn Cử, Lê Trọng Khải, Karen Phillipps, 2000. Chim Việt Nam. NXB. LD-XH. Hà Nội.
4. Nguyễn Lâm Hùng Sơn, Nguyễn Thanh Vân, 2011. Danh lục chim Việt Nam. NXB. Nông nghiệp. Hà Nội.
5. Sibley C.G., Monroe B. L.Jr., 1991. Distribution and Taxonomy of Birds of the world, first edition, Yale University Press.
6. Võ Quý, Nguyễn Cử, 1999. Danh lục chim Việt Nam. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội.

**PRELIMINARY DATA ON THE AVIFAUNA OF THE CU LAO CHAM ARCHIPELAGO,  
HOI AN, QUANG NAM PROVINCE**

**VO TAN PHONG, LE DINH THUY, DINH THI PHUONG ANH**

**SUMMARY**

The surveys on the Avifauna of Cu Lao Cham archipelago, Hoi An, Quang Nam province were carried out on March, July 2012 and January 2013. A total of 52 bird species belonging to 24 families, 12 orders were recorded in Cu Lao Cham archipelago. The Passeriformes order is the most divers order with 11 families (45.5%), 18 species (34.9%). Among 52 bird species were recorded in the Cu Lao Cham archipelago, there are three species were listed in the Red Data Book of Viet Nam (2007), three species were listed in the IUCN's Red list (2010) and one species was listed in the Governmental Decree N<sup>o</sup> 32/2006/ND-CP (2006). German's Swiftlet (*Collocalia germanium* Oustalet, 1876) has got ecological value, nested in the caves of islands of Cu Lao Cham archipelago with a large number of individuals.